



BIỂU TÓM CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

DVT: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	TRONG ĐÓ												
			Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH-TT & TT-TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn	Chi đảm bảo xã hội
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, nông lâm thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	240.305	6.570	2.330	99.719	50	556	8.649	800	1.265	64.631	2.946	4.682	41.131	14.604
1	Văn phòng HĐND -UBND	7.299					150							7.149	
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.414			1.505									1.909	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.040									186			1.854	
4	Phòng NN&PTNT	2.115									500		400	1.615	
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	4.251				50					2.946	2.946		1.255	
6	Phòng Tài nguyên & MT	4.060		300						100	2.480			1.180	
7	Phòng LĐ - TB & XH	15.893					162				200			1.347	14.184
8	Phòng VH-TT-TT	1.166												1.166	
9	Phòng Dân tộc	884												884	
10	Phòng Tư pháp	792												792	
11	Phòng Nội vụ	2.040			103									1.937	
12	Thanh tra huyện	679												679	
13	UB Mặt trận tổ quốc huyện	1.384												1.384	
14	Hội Nông dân huyện	1.118												1.118	
15	Hội Phụ nữ huyện	829												829	
16	Huyện đoàn	839												839	
17	Hội Cựu chiến binh	564												564	
18	Huyện ủy	9.788			405									9.383	
19	Các Hội xã hội	745												745	
20	Ban Quản lý Đô thị huyện	4.062								1.165	2.897				
21	Trung tâm KTNN huyện	2.852									2.852		2.852		
22	Trung tâm VH-TT&TT-TH	5.663						4.863	800						

23	Ban Quản lý RPH huyện	1.430									1.430		1.430		
24	Công an huyện	2.030		2.030											
25	Ban CHQS huyện	4.570	4.570												
26	Trường MGLX Kim Thành Lộc	3.208			3.208										
27	Trường MGLX Năng Mỹ	3.527			3.527										
28	Trường MG Hòa Mỹ	1.949			1.949										
29	Trường MG Sơn Ca	3.252			3.252										
30	Trường MN Ánh Hồng	4.726			4.726										
31	Trường MGLX Chánh Công	3.273			3.273										
32	Trường MGLX Hiệp Hòa	3.295			3.295										
33	Trường THLX Chánh Công	7.063			7.063										
34	Trường TH Lê Văn Tám	8.460			8.460										
35	Trường TH&THCS Phước Hòa	4.588			4.588										
36	Trường BT TH&THCS Phước Kim	3.860			3.860										
37	Trường BT THCS Phước Chánh	4.361			4.361										
38	Trường TH&THCS Phước Mỹ	5.827			5.827										
39	Trường TH&THCS Phước Năng	7.134			7.134										
40	Trường TH&THCS Kim Đồng	7.528			7.528										
41	Trường THCS Lý Tự Trọng	6.177			6.177										
42	Trường TH&THCS Võ Thị Sáu	3.625			3.625										
43	Trường TH&THCS Phước Hiệp	5.756			5.756										
44	Trường BT TH&THCS Phước Lộc	3.368			3.368										
45	Trường TH&THCS Phước Thành	4.492			4.492										
46	Các SN còn lại chưa phân bổ	64.332	2.000		2.240		244	3.786			51.140			4.502	420